

GIẤY PHÉP THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; số 22/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng; số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất của Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại ST ngày 26/11/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Báo cáo kết quả thẩm định số 01/BC-SNNMT ngày 02/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại ST (địa chỉ tại tầng 5, LK1-19, phố Đào Duy Từ, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa) thăm dò

nước dưới đất theo Đề án thăm dò nước dưới đất dự án Trang trại chăn nuôi gà đảm bảo an toàn sinh học chất lượng cao tại xã Cẩm Tú, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích thăm dò: Tìm kiếm nguồn nước dưới đất phục vụ nhu cầu ăn uống, sinh hoạt và chăn nuôi của dự án Trang trại chăn nuôi gà đảm bảo an toàn sinh học chất lượng cao tại xã Cẩm Tú, tỉnh Thanh Hóa.

2. Quy mô thăm dò:

- Tổng số giếng thăm dò: 03 giếng.

- Tổng lưu lượng thăm dò: 300 m³/ngày đêm.

3. Vị trí công trình thăm dò: Thôn Quý Long, xã Cẩm Tú, tỉnh Thanh Hóa.

(có Sơ đồ bố trí công trình thăm dò kèm theo)

4. Tầng chứa nước thăm dò: Tầng TRIAS dưới, hệ tầng Cò Nòi (T_{1cn}) - Tầng chứa nước không áp.

5. Khối lượng các hạng mục thăm dò chủ yếu gồm:

(Có Bảng tổng hợp khối lượng thăm dò kèm theo).

6. Thời hạn giấy phép là 02 năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại ST:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý về tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến thiết kế, thi công công trình thăm dò nước dưới đất.

4. Có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

5. Thực hiện trám lấp giếng khoan không sử dụng sau khi hoàn thành thăm dò theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng được ban hành tại Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung báo cáo, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Giấy phép này; có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chậm nhất 45 ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại ST còn tiếp tục thăm dò nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Cục Quản lý TNN;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Đảng ủy, UBND xã Cẩm Tú;
- Công ty TNHH Đầu tư Trang trại ST;
- Lưu: VT, NNMT, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



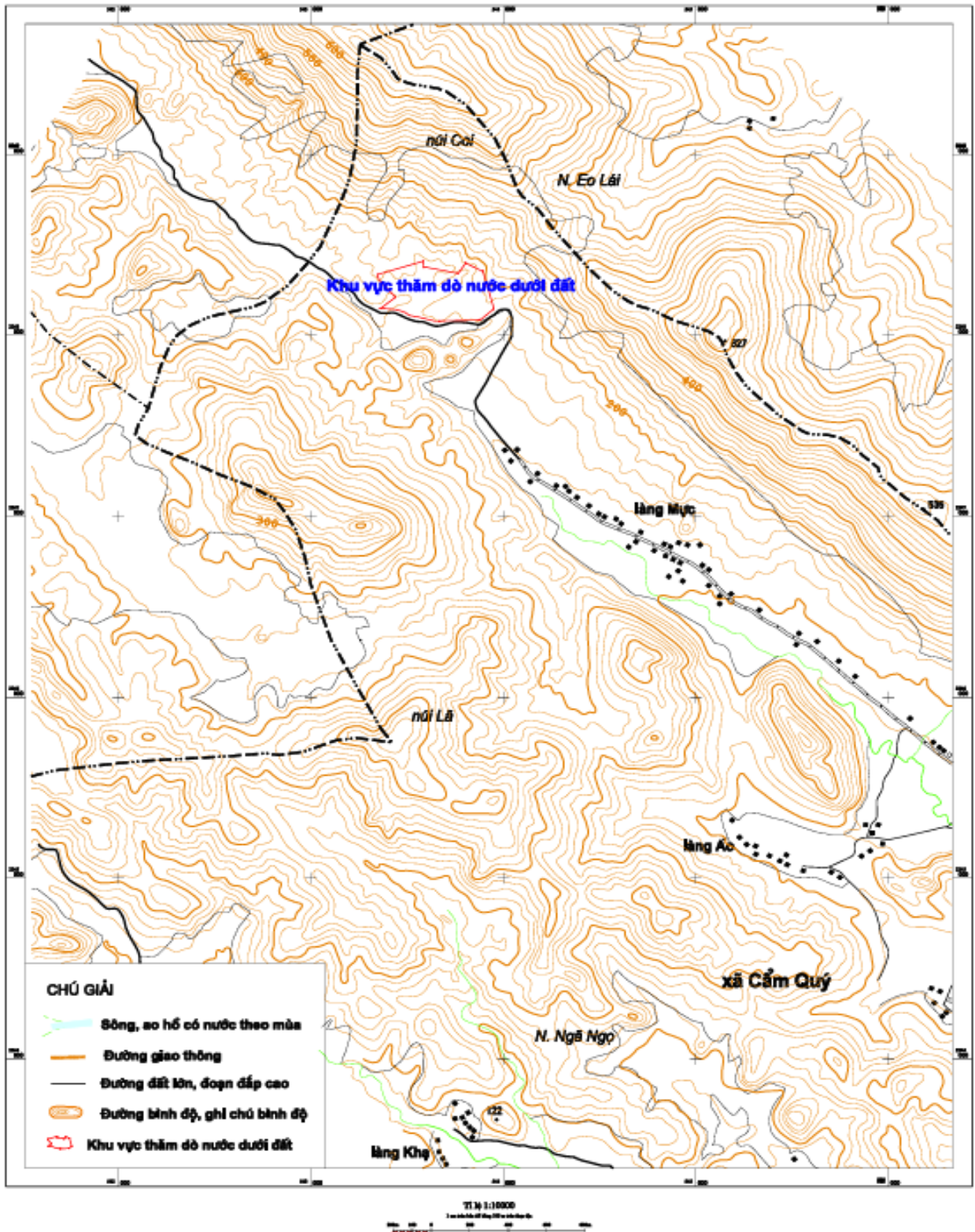
Cao Văn Cường

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
CÁC HẠNG MỤC CÔNG TÁC THĂM DÒ CHỦ YẾU
Theo Đề án thăm dò nước dưới đất của Công ty TNHH Đầu tư Trang trại ST
(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Dạng công tác	Đơn vị tính	Khối lượng
I	Lập đề án thăm dò	Đề án	1
II	Thi công thăm dò		
1	Công tác thu thập tài liệu		
-	Số liệu khí tượng thủy văn	Yếu tố/năm	08
-	Số liệu địa chất thủy văn	Yếu tố/năm	03
3	Công tác khảo sát địa vật lý		
-	Đo sâu điện	Điểm	10
4	Công tác trắc địa	Điểm	10
5	Công tác khoan và kết cấu giếng khoan		
-	Khoan thăm dò đường kính d = 140mm	m/lỗ khoan	270/3
-	Khoan mở rộng đường kính d = 160mm	m/lỗ khoan	270/3
-	ống chống Φ125	m	210
-	ống lọc Φ125	m	30
-	ống lắng Φ125	m	30
6	Công tác thí nghiệm bơm thí nghiệm		
-	Bơm thổi rửa	ca máy/lỗ khoan	6/3
-	Hút nước giặt cấp	ca máy/lỗ khoan	3/3
-	Hút nước thí nghiệm	ca máy/lỗ khoan	9/3
-	Đo hồi thủy	ca máy/lỗ khoan	9/3
7	Công tác lấy mẫu và phân tích mẫu nước		
-	Mẫu toàn diện	mẫu	01
-	Mẫu phân tích vi sinh	mẫu	01
8	Số liệu, tài liệu, kết quả thăm dò	Bộ	01
9	Báo cáo kết quả thi công giếng	Báo cáo	01
10	Lắp thiết bị bơm nước lỗ khoan	LK	03

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ CÔNG TRÌNH THẨM DÒ

Theo Đề án thăm dò nước dưới đất của Công ty TNHH Đầu tư Trang trại ST
(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)



PHẠM VI KHU VỰC THĂM DÒ THẨM DÒ

TT	Điểm	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		TT	Điểm	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰	
		X	Y			X	Y
1	M01	2248336.2200	543347.1500	36	M36	2248093.9696	543733.0209
2	M02	2248357.6900	543439.5400	37	M37	2248092.5219	543726.0209
3	M03	2248379.6600	543480.9900	38	M38	2248091.2839	543720.9632
4	M04	2248412.0000	543584.0000	39	M39	2248078.0585	543670.2886
5	M05	2248376.9460	543588.6209	40	M40	2248076.8249	543663.2886
6	M06	2248375.6300	543618.4400	41	M41	2248076.7274	543656.2886
7	M07	2248376.5100	543650.0000	42	M42	2248077.9058	543648.6685
8	M08	2248376.5100	543670.2400	43	M43	2248105.5305	543536.3531
9	M09	2248371.9350	543709.0300	44	M44	2248107.1606	543530.3531
10	M10	2248368.3100	543729.0300	45	M45	2248109.1297	543524.3531
11	M11	2248364.4600	543740.1100	46	M46	2248111.3879	543518.3531
12	M12	2248351.0700	543758.8200	47	M47	2248114.0203	543512.3531
13	M13	2248344.2600	543763.9700	48	M48	2248117.6422	543505.2200
14	M14	2248355.5300	543779.1900	49	M49	2248135.2320	543473.0878
15	M15	2248369.2400	543789.2700	50	M50	2248138.7188	543466.0878
16	M16	2248402.2700	543806.9700	51	M51	2248141.5635	543459.0878
17	M17	2248356.7745	543894.2645	52	M52	2248143.8225	543452.0878
18	M18	2248293.6300	543885.5500	53	M53	2248145.5359	543445.0878
19	M19	2248250.9900	543905.4600	54	M54	2248146.7318	543438.0878
20	M20	2248209.6100	543935.9700	55	M55	2248147.4286	543431.0878
21	M21	2248174.4500	543934.1700	56	M56	2248147.6366	543424.0878
22	M22	2248147.9643	543949.5446	57	M57	2248147.3504	543416.9752
23	M23	2248142.7802	543942.2945	58	M58	2248145.3003	543389.8600
24	M24	2248133.3944	543930.4410	59	M59	2248145.1880	543382.8550
25	M25	2248094.6432	543888.5053	60	M60	2248145.9108	543375.8600
26	M26	2248090.1400	543881.5053	61	M61	2248147.5018	543368.8600
27	M27	2248088.3792	543874.5053	62	M62	2248150.0371	543361.8600
28	M28	2248088.3973	543869.7467	63	M63	2248152.3451	543357.1440
29	M29	2248093.7220	543818.2955	64	M64	2248155.5342	543351.3017
30	M30	2248096.4798	543775.0209	65	M65	2248181.6900	543406.9900
31	M31	2248096.7821	543768.0209	66	M66	2248196.8600	543428.3600
32	M32	2248096.7975	543761.0209	67	M67	2248211.9700	543438.7000
33	M33	2248096.5260	543754.0209	68	M68	2248224.2900	543428.8700
34	M34	2248095.9664	543747.0209	69	M69	2248244.7100	543394.0800
35	M35	2248095.1157	543740.0209				